

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 3 năm 2020 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Sĩa - xã Trung An, đt: 0918046702)				
1	Cát vàng (bê tông)	m3	270.000	Giá tại bãi
2	Cát san nền (chở xe)	m3	109.090	"
3	Cát ML=1,6	m3	155.000	"
4	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	280.000	"
5	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	260.000	"
6	Đá 1x2 (đen)	m3	310.000	"
Thép Miền Nam (Công ty TNHH MTV ĐT và TM BMC, xã Trung An đt: 02733 277464)				
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CB 240-T	kg	12.318	
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CB 240-T	kg	12.273	
9	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CB 240-T	kg	12.545	
10	Thép cây vằn Ø 10 SD 295A	kg	12.496	
11	Thép cây vằn Ø 12 CB300-V	kg	12.345	
12	Thép cây vằn Ø 14 CB300-V	kg	12.336	
13	Thép cây vằn Ø 16 SD 295A	kg	12.461	
14	Thép cây vằn Ø 18 CB300-V	kg	12.336	
15	Thép cây vằn Ø 20 CB300-V	kg	12.473	
16	Thép cây vằn Ø 22 CB300-V	kg	12.572	
17	Thép cây vằn Ø 25 CB300-V	kg	12.573	
18	Thép cây vằn Ø 28 CB300-V	kg	12.710	
19	Thép cây vằn Ø 32 CB400-V	kg	12.706	
20	Kẽm (tổ hợp)	kg	17.100	
21	Đinh (tổ hợp)	kg	17.100	
22	Thép góc V25x25, V30x30, V40x40, V50x50 V63x63	kg	15.150	Cty CP Thép Nhà Bè
Thép Vina kyoei (áp dụng cho các nhà phân phối khu vực Mỹ Tho)				
23	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CB300-T/SWRM12)	kg	12.720	
24	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CB300-T/SWRM12)	kg	12.670	
25	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	12.670	
26	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.820	
27	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V/SD490)	kg	12.970	
28	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB300V/SD295A)	kg	12.520	
29	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.670	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
30	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500V/SD490)	kg	12.820	
31	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 38 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.870	
32	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 38 (CB500V/SD490)	kg	13.020	
33	Thép cây vằn Ø 40 - Ø 43 (CB400V/SD390/G60)	kg	12.970	
34	Thép cây vằn Ø 40 - Ø 43 (CB500V/SD490)	kg	13.120	
35	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 (CB300-T/SS400)	kg	13.420	
36	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 (CB300-T/SS400)	kg	13.420	
37	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 (CB300-T/SS400)	kg	13.420	
38	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 (CB300-T/SS400)	kg	13.420	
39	Thép góc V100x100x10 (CB300-T/SS400)	kg	13.520	
	Thép Pomina			áp dụng trên địa bàn tỉnh
40	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	13.400	
41	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	13.400	
42	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	13.540	
43	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	13.450	
44	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	13.300	
45	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	13.550	
46	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	13.400	
47	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	13.700	
48	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	13.550	
49	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	13.400	
50	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	13.700	
51	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	13.850	
52	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	13.700	
53	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	14.000	
54	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	13.750	
55	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	13.600	
56	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	13.900	
	Thép Hòa Phát (Công ty TNHH MTV ĐT và TM BMC, xã Trung An đt: 02733 277464)			
57	Thép cuộn Ø 6 CB 240-T	kg	11.955	
58	Thép cuộn Ø 8 CB 240-T	kg	11.955	
59	Thép vằn Ø 10 SD295A	kg	12.317	
60	Thép vằn Ø 12 CB300-V	kg	12.336	
61	Thép vằn Ø 14 CB300-V	kg	12.336	
62	Thép vằn Ø 16 CB Gr 40	kg	12.746	
63	Thép vằn Ø 18 CB300-V	kg	12.328	
64	Thép vằn Ø 20 CB300-V	kg	12.374	
65	Thép vằn Ø 22 CB400-V	kg	12.479	
66	Thép vằn Ø25 CB400-V	kg	12.477	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
67	Thép vằn Ø 28 CB400-V	kg	12.475	
68	Thép vằn Ø 32 CB400-V	kg	12.476	
	Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)			Ø: đường kính DN
69	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	16.800	tròn, vuông, hộp
70	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	16.000	"
71	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø 100	kg	15.700	"
72	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	15.900	"
73	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	16.100	"
74	Ống thép đen dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	16.100	"
75	Ống thép đen dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	16.600	"
76	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	23.300	"
77	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	22.500	"
78	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	22.900	"
79	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	22.900	"
80	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	23.500	"
81	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	17.000	tròn, vuông, hộp
	Ximăng các loại	bao		Công trình TP. Mỹ Tho
82	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75.455	"
83	Ximăng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	72.727	"
84	Ximăng Công Thanh dân dụng PCB40	bao	70.455	"
85	Ximăng Công Thanh công nghiệp PCB40	bao	79.091	"
86	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	74.545	"
87	Ximăng Nghi Sơn công nghiệp PCB40	bao	83.636	"
88	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	84.545	"
89	Ximăng FiCo PCB40	bao	75.455	"
90	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	78.182	"
91	Ximăng Tây Đô PCB40	bao	69.091	"
92	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao	78.182	"
93	Ximăng Tây Đô cao cấp PCB40	bao	84.545	"
94	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72.727	"
95	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ PCB40	bao	64.545	"
96	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.545	"
97	Ximăng STARMAX PCB 40	bao	80.000	Tại cửa hàng VLXD
98	Ximăng TOPHOME PCB40 (Cty CPXM Đình Cao)	bao	80.000	các huyện +3.640 đ/bao
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			
99	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
100	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148.200	
101	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131.800	
102	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
103	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
104	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176.400	
105	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233.600	
106	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289.100	
107	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
108	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150.900	
109	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200.000	
110	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)			
111	Gạch men 25x25 Taicera màu nhạt	m2	122.995	
112	Gạch men 25x40 Taicera màu nhạt	m2	125.134	
113	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	168.984	11 viên/thùng
114	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	185.026	11 viên/thùng
115	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	158.289	
116	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	176.471	
117	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	240.642	
118	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	267.380	
119	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	197.861	
120	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	240.642	
121	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	267.380	
122	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	197.861	
123	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	283.422	
124	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	278.075	
125	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	368.984	
126	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	433.155	
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			
127	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120.000	
128	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
129	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			
130	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90.910	
	Công ty TNHH Vạn Lộc			
131	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109.100	
	Công ty TNHH Hữu Lộc			
132	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104.500	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
133	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109.100	Nền mặt màu xanh
134	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95.500	Nền mặt màu xám, màu đen
135	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
136	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			
137	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84.100	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			
138	Đá tím mộng cổ	m2	650.000	
139	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
140	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
141	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	
142	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
143	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
144	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1.240	Tân Uyên, BD
145	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1.210	"
146	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1.220	"
147	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1.190	"
148	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hồng Phát)	viên	970	"
149	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
150	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.070	Tiền Giang
151	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	945	"
152	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	"
153	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
154	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
155	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2.780	G02-04
156	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đinh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3.140	G01-03
	Sản phẩm American Standard			Công ty Lixil
157	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	1.818.200	
158	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	1.909.100	
159	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2.000.000	
160	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2.090.900	
161	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2.545.500	
162	Chân lavabo (VF-0901; VF-0912)	bộ	409.000	
163	Lavabo treo tường VF-0940	bộ	500.000	
164	Lavabo treo tường VF-0969	bộ	545.500	
165	Lavabo âm bàn VF-0476	bộ	627.300	
166	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	bộ	727.300	
167	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	bộ	772.700	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
168	Bồn tiểu treo tường Mini Washbrook VF-6401	bộ	1.182.000	
169	Van xả tiểu WF-9802	bộ	1.090.900	
170	Vòi lavabo lạnh: ARR-7009C; Wil A-7016C	bộ	409.000	
171	Vòi lavabo lạnh Sandra W.116	cái	681.800	
172	Vòi lạnh gắn tường: ARR-7400C; Wil A-7500C	cái	273.000	
173	Vòi bếp Wil A-7054J	cái	455.000	
174	Vòi sen lạnh ARR (A-7012C; A-7014C)	cái	355.000	
175	Vòi xịt vệ sinh màu trắng (TP404-WT)	cái	236.000	
176	Vòi xịt vệ sinh mạ Chrome cao cấp (TP404-CH)	cái	273.000	
	Sản phẩm INAX			Công ty Lixil
177	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1.681.800	
178	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1.845.500	
179	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2.109.100	
180	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2.663.600	
181	Bàn cầu C-504VTN	bộ	2.600.000	
182	Lavabo treo tường L-282V	cái	409.100	
183	Lavabo treo tường L-284V	cái	509.100	
184	Lavabo dương bàn L-2395V	cái	718.200	
185	Bồn tiểu U-116V	cái	518.200	
186	Bồn tiểu U-117V	cái	886.000	
187	Van xả tiểu UF-6V	cái	1.109.100	
188	Vòi lạnh lavabo 13B	cái	718.000	
189	Vòi lạnh + phụ kiện LFBV-11A	cái	645.500	
190	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	272.700	
191	Vòi lạnh + phụ kiện LFBV-17	cái	490.900	
	Sản phẩm Santa			
192	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
193	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
194	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
195	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
196	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
197	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
198	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Màu trắng: PW
199	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
200	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1.750.000	
201	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1.870.000	Nắp êm
202	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1.426.000	
203	Lavabo góc (L2014)	cái	341.000	KT: 360x360x145
204	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400.000	KT: 405x405x185
205	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787.000	KT: 480x585x215
206	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1.837.000	KT: 500x600x210
207	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650.000	KT: 380x460x185
208	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950.000	KT: 400x525x185
209	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400.000	
210	Chân ngắn lavabo (P2436, P2439)	cái	400.000	
211	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600.000	KT: 500x600x20
212	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427.000	KT: 250x300x330
213	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781.000	KT: 270x340x552
214	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2.482.000	KT: 380x320x860
215	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x90x820
216	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x80x805
217	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1.141.000	KT: 600x365x360
218	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991.000	
219	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754.000	kèm co P
220	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1.297.000	"
221	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194.000	không kèm bộ xả
222	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1.377.000	
223	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1.111.000	
224	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544.000	
225	Vòi xịt (BS304)	cái	168.000	
226	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328.000	
227	Giá kiếng (Q940)	cái	136.000	
228	Giá treo khăn (Q941)	cái	136.000	
229	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54.000	
230	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94.000	
231	Móc áo (Q947)	cái	41.000	
232	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501.000	
233	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275.000	
234	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415.000	bao gồm kệ kính
235	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184.000	120x120
236	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228.000	140x140
237	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86.000	90x90
238	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Bồn Inox DAPHA α			bảo hành 12 năm
239	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.080.000	
240	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.230.000	
241	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.480.000	
242	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.240.000	
243	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.440.000	
244	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.750.000	
245	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.740.000	
246	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13.150.000	
247	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15.510.000	
	Bồn Inox Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
248	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.200.000	
249	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.100.000	
250	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.500.000	
251	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10.600.000	
252	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13.000.000	
253	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15.000.000	
254	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.300.000	
255	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.300.000	
256	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.900.000	
257	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11.480.000	
258	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14.000.000	
259	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16.000.000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
260	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.300.000	
261	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
262	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4.100.000	
263	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.570.000	
264	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
265	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Bồn Inox Đại Thành			bảo hành 10 năm
266	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.900.000	
267	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.800.000	
268	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5.850.000	
269	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8.300.000	
270	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10.350.000	
271	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12.900.000	
272	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.000.000	
273	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.050.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
274	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.000.000	bảo hành 10 năm
275	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8.600.000	
276	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10.950.000	
277	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13.700.000	
	Bồn nhựa Đại Thành			
278	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.200.000	
279	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
280	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3.500.000	
281	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5.000.000	
282	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6.400.000	
283	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7.900.000	
284	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.525.000	
285	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
286	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			
287	1,8li - 45x80	m	48.200	
288	50x100	m	53.600	
289	50x125	m	60.000	
290	50x150	m	66.400	
291	2,0li - 45x80	m	52.700	
292	50x100	m	59.100	
293	50x125	m	65.500	
294	50x150	m	72.700	
295	2,5 ly - 45x80	m	65.500	
296	50x100	m	72.700	
297	50x125	m	80.900	
298	50x150	m	90.000	
	Tole sóng vuông các loại			
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			
299	3,5 zem	m	102.700	
300	4,0 zem	m	111.800	
301	4,2 zem	m	118.200	
302	4,5 zem	m	124.500	
303	4,8 zem	m	134.500	
304	5,0 zem	m	140.900	
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			BH 10 năm
305	3,5 zem	m	72.700	
306	4,0 zem	m	81.800	
307	4,5 zem	m	90.900	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
308	5,0 zem	m	99.100	
	<i>Tole lạnh Hoa Sen</i>			
309	4,5 zem	m	90.900	
	<i>Tole mạ kẽm</i>			
310	3,0 zem	m	59.100	
311	3,5 zem	m	66.400	
312	4,0 zem	m	70.900	
313	4,5 zem	m	78.200	
314	5,0 zem	m	87.300	
	Tole mạ màu			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
315	4,0 zem	m	119.100	"
316	4,5 zem	m	132.700	"
317	5,0 zem	m	150.000	"
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
318	3,5 zem	m	76.400	
319	4,0 zem	m	84.500	
320	4,5 zem	m	93.600	
321	5,0 zem	m	102.700	
	<i>Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m</i>			
322	3,0 zem	m	78.200	
323	4,0 zem	m	87.300	
324	4,5 zem	m	97.300	
325	5,0 zem	m	107.300	
	Tole ngói			
	Tole ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
326	4,0 zem	m	130.900	
327	4,5 zem	m	146.400	
328	5,0 zem	m	164.500	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
329	3,5 zem	m	86.400	
330	4,0 zem	m	95.500	
331	4,5 zem	m	104.500	
332	5,0 zem	m	113.600	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
333	3,5 zem	m	88.200	
334	4,0 zem	m	98.200	
335	4,5 zem	m	108.200	
336	5,0 zem	m	119.100	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
337	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
338	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
339	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
340	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
341	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
342	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
343	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
344	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
345	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
346	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm			Bảo hành 20 năm
347	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38.745	
348	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52.815	
349	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69.090	
350	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80.325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường			
351	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31.920	
352	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39.375	
353	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62.160	
354	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72.345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm			
355	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112.245	
356	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133.875	
357	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152.040	
358	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181.755	
359	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229.635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25 năm)
360	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720.720	chưa tính công lắp đặt ngói
361	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784.784	
362	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512.512	
363	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592.592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
364	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
365	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày	tấm	78.200	
366	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày	tấm	115.500	
367	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
368	Đinh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red	cây	1.500	
369	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh	tấm	119.100	
370	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
371	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng	tấm	130.000	(ngói bò)
372	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng	tấm	118.200	
373	Băng dán chống thấm Onduslim (khô 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Trần thạch cao			chưa bao gồm công lắp đặt
374	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	
375	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
376	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
377	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	
378	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
379	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm:	m2	122.730	
380	Trần nổi Boral, KT 605*605mm:	m2	131.820	
381	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL:	m2	118.180	
382	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL:	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			chưa bao gồm công lắp các huyện GCT, GCD, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
383	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	
384	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	"
385	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	"
386	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	
	Trần thạch cao- Cty TNIII Lê Trần - ĐT: 028.38382682			
387	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125.500	
388	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
389	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155.500	
390	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145.500	
391	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
392	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.000	
393	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
394	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125.500	
395	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170.000	
396	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165.500	
397	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
398	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140.000	
399	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa	m2	255.500	
400	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265.500	
	Trần Công Sơn			bao công lắp đặt
401	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLi	m2	120.000	"
402	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLi	m2	120.000	"
403	Trần thạch cao giựt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
404	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	
405	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	bao công lắp đặt
406	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	bao công lắp đặt
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai) loại A1			Mã sản phẩm:
407	Gạch tàu 300x300x20	viên	16.364	L04
408	Gạch tàu 200x200x20	viên	10.909	L06, L07
409	Gạch tàu lục giác 25 viên/m2	viên	10.909	L14
410	Ngói 22 viên/m2	viên	12.727	N01
411	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24.545	N03
412	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	6.818	N07

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
413	Ngói mũi hài 65 viên/m ²	viên	7.273	N09.2
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
414	Ngói lợp chính	viên	13.000	
415	Ngói nóc có gờ	viên	22.000	
416	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
417	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
418	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002, M004, M005
419	Ngói nóc	viên	25.450	"
420	Ngói rìa	viên	25.450	"
	Ngói màu LAMA			
421	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14.470	10 viên/m ² - 4,1kg/viên
422	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14.800	
423	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27.500	
424	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35.500	
425	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44.500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
426	Ngói lợp chính	viên	12.185	9viên/m ²
427	Ngói úp nóc	viên	19.233	3,3 viên/md
428	Ngói rìa	viên	19.233	3 viên/md
429	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26.349	
430	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	29.389	
431	Ngói chạc bốn	viên	33.396	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
432	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m ³	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
433	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m ³	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
434	Gỗ nhóm 4	m ³	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
435	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
436	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
437	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	
438	Gỗ tạp coffa	m ³	5.500.000	
439	Cây chống gỗ L=4m, gốc φ80-100, ngọn >=φ40 (Bạch đ	cây	32.000	
440	Cừ tràm L=3m, gốc φ80-100	m	7.580	
441	Cừ tràm L=4m, gốc φ80-100, ngọn >=φ35	m	8.600	
442	Cừ tràm L=4,7m, gốc φ80-100, ngọn >=φ40	m	8.890	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			
443	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật. KT: 1000x1000	m ²	2.479.724	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
444	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm- Eurowindow. KT: 1400x1400	m2	3.756.545	
445	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Roto. KT: 1400x1400	m2	5.790.145	
446	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-Roto. KT: 1400x1400	m2	5.699.205	
447	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto. KT: 1400x1400	m2	5.528.220	
448	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto. KT: 600x1400	m2	6.154.754	
449	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO. KT: 900x2200	m2	6.344.063	
450	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề-Roto, ổ khóa 2 đầu chia - Winkhaus. KT: 1400x2200.	m2	6.969.297	
451	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT: 1400x2200	m2	7.670.650	
452	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn-Roto&EW, GU, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT:1600x2200.	m2	4.999.798	
453	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT: 900x2200.	m2	7.295.560	
	Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW			
454	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1.724.051	
455	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.608.639	
456	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.368.431	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
457	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.097.996	
458	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.417.022	
459	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.797.000	
460	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.484.250	
461	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa Eurowindow,	m2	3.614.756	
462	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liên chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.793.860	
463	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2.629.881	
464	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.708.433	
Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)				
Hệ Châu Á				
465	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.172.700	
466	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1.677.300	
467	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2.545.500	
468	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2.159.100	
469	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1.995.500	
470	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2.590.900	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
471	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2.513.600	
	Hệ Châu Âu			
472	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.572.700	
473	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hăng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2.754.500	
474	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hăng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5.295.500	
475	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hăng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4.013.600	
476	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3.431.800	
477	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5.072.700	
478	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hăng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5.150.000	
479	Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	977.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.102.500	"
480	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.491.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.596.000	"
481	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.596.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
482	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.995.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.100.000	"
483	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.257.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.362.500	"
484	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
485	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.627.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.785.000	"
486	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.202.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.362.625	"
487	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
488	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.575.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
489	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.572.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.701.125	"
490	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.412.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.570.000	"
491	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.570.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.675.000	"
492	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			
	Sơn tĩnh điện	m2	907.000	"
	Vân gỗ	m2	1.002.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
493	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.575.000	"
	Vân gỗ	m2	1.670.000	"
494	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.909.000	"
	Vân gỗ	m2	2.005.000	"
495	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
496	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.480.000	"
	Vân gỗ	m2	1.623.000	"
497	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
498	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.432.000	"
	Vân gỗ	m2	1.575.000	"
499	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	3.102.000	"
	Vân gỗ	m2	3.245.000	"
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			
500	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1.630	
501	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	2.710	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
502	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	5.610	
503	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	8.000	
504	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	12.970	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
505	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	6.450	
506	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	9.090	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
507	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	33.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			
508	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.160	
509	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	6.780	
509	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	25.000	
510	CV-50-0,6/1 kV	m	112.800	
510	CV-240-0,6/1 kV	m	567.100	
511	CV-300-0,6/1 kV	m	711.300	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
512	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	4.660	
513	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	6.010	
514	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	17.690	
515	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	63.600	
516	CVV-50– 0,6/1 kV	m	117.800	
517	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	230.100	
518	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	356.000	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
519	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	13.350	
520	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	28.400	
521	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	63.200	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
522	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	17.630	
523	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	26.100	
524	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	54.500	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
525	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	22.400	
526	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	33.200	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
527	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	98.000	
528	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	142.100	
529	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	744.000	
530	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	926.100	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
530	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	135.700	
531	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	365.500	
532	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	710.400	
533	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	919.700	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
534	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	174.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
535	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	263.500	
536	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	481.600	
537	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500	
538	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
539	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700	
540	CVV -3x25+1x16	m	241.100	
541	CVV -3x50+1x25	m	428.600	
542	CVV -3x95+1x50	m	826.800	
543	CVV -3x120+1x70	m	1.090.500	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi đồng, vỏ PVC)			
544	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	87.200	
545	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	146.100	
546	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	261.500	
547	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	625.800	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi đồng, vỏ PVC)			
548	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	44.900	
549	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	78.600	
550	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	273.000	
551	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	805.200	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi đồng, vỏ PVC)			
552	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	73.800	
553	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	151.700	
554	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	389.000	
555	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	1.442.000	
	Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)			
556	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	65.300	
557	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	182.500	
558	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	457.700	
559	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	2.262.700	
	Dây đồng trần xoắn			
560	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² - 10mm ²	kg	258.500	
561	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² - 50mm ²	kg	261.000	
	Cáp điện kế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
562	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	38.100	
563	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	76.700	
564	DK-CVV -2x35	m	206.400	
	Dây điện Thịnh Phát			
565	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4.170	TCVN 5935:2013

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
566	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6.570	"
567	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10.430	"
568	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15.270	"
569	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20.270	"
570	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26.130	"
571	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37.850	"
572	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59.350	"
573	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82.080	"
574	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112.320	"
575	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160.250	"
576	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221.610	"
577	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288.690	"
578	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345.020	"
579	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431.160	"
580	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469.060	"
581	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564.500	"
582	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593.830	"
583	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708.060	"
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
584	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16.530	"
	Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
585	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13.290	"
586	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62.930	"
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần			
587	C 25	m	259.800	TCVN 5064:1994
588	C 50	m	255.660	"
	Dây và cáp điện CADI-SUN			
589	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2.950	
590	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4.530	
591	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5.890	
592	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7.240	
593	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8.740	
594	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10.160	
595	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11.300	
596	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14.330	
597	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15.780	
598	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16.700	
599	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22.430	
600	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26.860	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
601	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40.830	
602	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63.570	
603	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89.100	
604	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122.920	
605	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173.560	
606	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242.760	
	Thiết bị điện Junsun			Đại lý DN Tường Phát
607	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
608	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
609	Mặt viên 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
610	Mặt viên 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
611	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
612	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
613	Ổ cắm 2 chấu đẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
614	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
615	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
616	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
617	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
618	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
619	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P
620	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
621	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
622	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
623	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
624	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
625	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
626	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
627	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P
628	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
629	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
630	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P
631	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
632	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
633	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
634	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
635	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
636	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240
637	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản qu	bộ	177.000	JM-B1-T120
638	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản qu	bộ	204.000	JM-B1-T140

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
639	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản qu	bộ	313.000	JM-B1-T240
640	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
641	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340
642	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
643	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
644	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
645	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
646	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
	Cty CP Bóng đèn Điện Quang			
647	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12765
648	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12727
649	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177.273	ĐQ LEDPN04 12765
650	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192.273	ĐQ LEDMF01 18765
651	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345.455	ĐQ LEDMF02 36765
652	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160.909	ĐQ LEDTU03 18765
653	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73.636	ĐQ LEDTU061 18765
654	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm,	bộ	148.182	ĐQ LEDTU09 18765
655	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm,	bộ	152.727	ĐQ LEDTU09R 18727
656	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284.000	ĐQ LEDCL08 10765
657	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8.246.364	
658	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9.475.455	
659	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10.761.818	
660	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11.546.364	
661	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13.558.182	
662	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17.916.364	
663	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70.000	ĐQ LRD04
664	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92.727	"
665	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104.545	"
666	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116.364	"
	Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)			
667	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=615)	bộ	6.380.000	
668	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=820)	bộ	7.315.000	
669	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=1100)	bộ	11.110.000	
670	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=870)	bộ	4.620.000	
671	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=1100)	bộ	7.150.000	
672	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=2000)	bộ	9.900.000	
673	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1.650.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGHTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)			
674	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8.988.000	BH 05 năm

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
675	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.886.000	"
676	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5.450.000	"
677	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9.760.000	"
678	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7.456.000	"
679	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.160.000	"
680	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150.000	"
681	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215.000	"
682	Đèn LED SLI-LR1	cái	300.000	"
	Trụ đèn chiếu sáng SLIGHTING			
683	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2.645.400	"
684	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2.890.000	"
685	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2.354.000	"
686	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3.804.000	"
687	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4.139.000	"
688	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3.354.000	"
689	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3.781.000	"
690	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4.150.000	"
691	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4.589.000	"
692	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5.082.000	"
693	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4.560.000	"
694	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5.061.000	"
695	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5.435.000	"
696	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000	"
697	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000	"
698	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000	"
699	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000	"
700	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000	"
701	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4.560.000	"
702	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4.220.000	"
703	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4.968.400	"
704	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5.120.000	"
705	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5.830.000	"
706	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	980.500	"
707	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.048.200	"
708	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	2.345.600	"
709	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.820.500	"
	Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :			
710	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9.660.000	"
711	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.360.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
712	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.080.000	"
713	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.780.000	"
714	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.340.000	"
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
715	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.500.000	"
716	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.200.000	"
717	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.620.000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			
	Đèn Led			
718	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K-5000K)	bộ	4.425.000	
719	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K-5000K)	bộ	5.250.000	
720	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K-5000K)	bộ	6.375.000	
721	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.150.000	
722	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.650.000	
723	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.225.000	
724	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.800.000	
725	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
726	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.692.500	
727	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	6.765.000	
728	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	7.837.500	
729	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	
730	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10.725.000	
731	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.500.000	
732	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.925.000	
733	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13.425.000	
734	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.925.000	
735	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 250W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	20.250.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
736	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 300W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	21.750.000	
737	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	23.250.000	
738	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	43.350.000	
739	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	42.250.000	
740	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	64.500.000	
741	Đèn pha Led Nikkon AEROS 720W 5300K	bộ	71.250.000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
742	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	
743	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	
744	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	
745	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	
746	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	
747	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	
748	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	
749	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	
750	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	
751	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	
752	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	
	Đèn năng lượng mặt trời			
753	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000	
754	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000	
755	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000	
	Thiết bị kiểm soát			
756	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn	tủ	127.500.000	
757	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái	6.490.000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát (Nhà phân phối: Công ty TNHH Tường Tường Phát 67B-69 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Mỹ Tho)			Giá đến chân công trình
758	Bóng led Khaphaco VN-1 5W	cái	36.800	
759	Bóng led Khaphaco VN-1 7W	cái	41.400	
760	Bóng led Khaphaco VN-1 9W	cái	50.500	
761	Bóng led Khaphaco VN-1 12W	cái	59.500	
762	Bóng led Khaphaco VN-1 18W	cái	91.400	
763	Bóng led Khaphaco VN-1 38W	cái	182.700	
764	Bóng led Khaphaco VN-1 48W	cái	244.500	
765	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	cái	233.600	
766	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	cái	324.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
767	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	cái	374.500	
768	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	cái	538.200	
769	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	cái	1.138.200	
770	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	cái	1.856.400	
771	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	cái	2.684.500	
772	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	cái	1.776.400	
773	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	cái	2.276.400	
774	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	cái	2.731.800	
775	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	cái	3.504.500	
776	Đèn đường led Khaphaco KCT 20W	cái	1.930.000	
777	Đèn đường led Khaphaco KCT 40W	cái	3.082.700	
778	Đèn đường led Khaphaco KCT 60W	cái	4.349.100	
779	Đèn đường led Khaphaco KCT 90W	cái	6.725.500	
780	Đèn đường led Khaphaco KCT 120W	cái	7.652.700	
781	Đèn đường led Khaphaco KCT 150W	cái	8.811.800	
785	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	cái	2.276.400	
786	Đèn cảnh quang led WY-9328 10W	cái	821.800	
787	Đèn cảnh quang led WY-3709 12W	cái	2.685.500	
783	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	cái	8.954.500	
784	Đèn cảnh quang led WY-6123 40W	cái	9.318.200	
782	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	cái	10.045.500	
788	Đèn ngoại thất led YB-E5724	cái	346.400	
789	Đèn ngoại thất led YB-E5723	cái	282.700	
790	Đèn ngoại thất led YB-E5728	cái	246.400	
791	Đèn ngoại thất led YB-A5042	cái	500.900	
792	Đèn khẩn cấp led KN-5038R	cái	737.300	
793	Đèn khẩn cấp led KN-5005L	cái	346.400	
794	Đèn exit led KN-5003	cái	755.500	
795	Đèn exit led KN-5006	cái	564.500	
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			
796	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12.360	
797	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15.270	
798	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21.550	
799	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29.820	
800	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42.910	
801	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56.270	
802	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63.550	
803	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80.450	
804	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123.360	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
805	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168.820	
806	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251.360	
807	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298.180	
808	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559.270	
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			
809	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.200	
810	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.800	
811	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.300	
812	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
813	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.400	
814	Ống 60 dày 2,0mm	m	22.600	
815	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.200	
816	Ống 90 dày 2,9mm	m	48.800	
817	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.200	
818	Ống 114 dày 3,2mm	m	68.800	
819	Ống 114 dày 4,9mm	m	103.700	
820	Ống 168 dày 4,3mm	m	135.800	
821	Ống 168 dày 7,3mm	m	226.800	
822	Ống 220 dày 5,1mm	m	210.200	
823	Ống 220 dày 8,7mm	m	352.600	
	Vật liệu nước PVC Đệ Nhất hệ inch			
824	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
825	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
826	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
827	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
828	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
829	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
830	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
831	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			
832	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	
833	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.182	
834	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	
835	Ống 27 dày 2,0mm	m	9.545	
836	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
837	Ống 34 dày 3,0mm	m	17.545	
838	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
839	Ống 42 dày 3,0mm	m	22.500	
840	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.364	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
841	Ống 49 dày 3,5mm	m	29.455	
842	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
843	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
844	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.182	
845	Ống 90 dày 5,0mm	m	81.364	
846	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
847	Ống 114 dày 5,0mm	m	105.636	
848	Ống 140 dày 5,4mm	m	148.091	
849	Ống 160 dày 7,7mm	m	183.091	
850	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
851	Ống 250 dày 11,9mm	m	576.364	
852	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
853	Ống 315 dày 15,0mm	m	912.455	
	Ống HDPE (6 bar)			
854	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
855	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
856	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	
857	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3m	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			
858	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
859	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
860	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
861	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
862	Ống nhựa PPR Φ20 dày 1,9mm	m	17.300	
863	Ống nhựa PPR Φ25 dày 2,8mm	m	38.000	
864	Ống nhựa PPR Φ32 dày 3,6mm	m	51.000	
865	Ống nhựa PPR Φ40 dày 4,5mm	m	77.000	
866	Ống nhựa PPR Φ50 dày 5,6mm	m	123.000	
867	Ống nhựa PPR Φ63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
868	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
869	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
870	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
871	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.400	
872	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.400	
873	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27.300	
874	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.800	
875	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.800	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Ống HDPE			
876	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373.000	
877	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477.600	
878	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742.400	
879	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			
880	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.150	
881	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.750	
882	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
883	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
884	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
885	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
886	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
887	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
888	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
889	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
890	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
891	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
892	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
893	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
894	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
895	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
896	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5.582	
897	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7.818	
898	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10.909	
899	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14.182	
900	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19.364	
901	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25.273	
902	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38.182	
903	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57.273	
904	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61.818	
905	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98.182	
906	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188.727	
907	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302.909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
908	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81.818	
909	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116.727	
910	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211.818	
911	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349.364	
912	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600.000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
913	Ống nhựa PPR-PN10 Ø20 dày 2,3mm	m	21.270	
914	Ống nhựa PPR-PN10 Ø25 dày 2,3mm	m	37.820	
915	Ống nhựa PPR-PN10 Ø32 dày 2,9mm	m	49.180	
916	Ống nhựa PPR-PN10 Ø40 dày 3,7mm	m	65.910	
917	Ống nhựa PPR-PN10 Ø50 dày 4,6mm	m	96.640	
918	Ống nhựa PPR-PN20 Ø20 dày 3,4mm	m	26.270	
919	Ống nhựa PPR-PN20 Ø25 dày 4,2mm	m	46.450	
920	Ống nhựa PPR-PN20 Ø32 dày 5,4mm	m	67.820	
921	Ống nhựa PPR-PN20 Ø40 dày 6,7mm	m	105.000	
922	Ống nhựa PPR-PN20 Ø50 dày 8,4mm	m	163.270	
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			
923	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
924	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
925	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
926	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.300	
927	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.300	
928	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22.500	
929	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31.200	
930	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.700	
931	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63.100	
932	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.700	
933	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103.500	
934	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135.500	
935	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226.000	
936	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210.000	
937	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352.000	
	Van vòi Minh Hòa			
938	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137.000	
939	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191.000	
940	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282.000	
941	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359.000	
942	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574.000	
943	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1.145.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
944	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1.471.000	
945	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2.935.000	
946	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92.000	
947	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142.500	
948	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208.500	
949	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327.500	
950	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512.000	
951	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901.000	
952	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1.478.000	
953	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2.272.000	
954	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108.000	
955	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176.000	
956	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328.000	
957	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414.000	
958	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604.000	
959	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1.286.000	
960	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1.748.000	
961	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3.111.000	
962	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65.500	
963	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100.000	
964	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147.500	
965	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216.000	
966	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308.000	
967	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167.000	
968	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225.800	
969	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269.000	
970	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916.000	
971	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1.500.000	
Sơn MyKolor				
972	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
973	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	
974	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
975	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quattrz Feel	kg	41.310	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
976	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm láng mịn
977	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm láng bóng
	Sơn Spec Go Green			
978	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50.000	bao bì 18L
979	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88.000	bao bì 18L
980	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120.000	bao bì 18L
981	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77.000	bao bì 18L
982	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75.000	bao bì 18L
983	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55.000	bao bì 18L
984	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6.300	bao bì 40kg
985	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5.000	bao bì 40kg
	Sơn DULUX- MAXILITE			
986	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2.064.730	
987	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.166.050	bao bì 18L
988	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1.737.090	bao bì 18L
989	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.137.450	bao bì 18L
990	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900.230	bao bì 18L
991	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584.950	bao bì 18L
992	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415.730	bao bì 18L
993	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-752	thùng	1.951.130	bao bì 18L
994	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.161.410	bao bì 18L
995	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750.320	bao bì 18L
996	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1.210.870	bao bì 18L
997	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-2913	kg	8.346	
998	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5.313	
999	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92.032	
1.000	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74.180	
1.001	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85.000	
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
1.002	Bột trét trong nhà	kg	7.450	
1.003	Mastic dẻo trong nhà (thùng nhựa)	kg	17.730	
1.004	Sơn không bóng K203 - màu nhạt OW, P	kg	40.910	
1.005	Sơn không bóng K260 - màu trắng	kg	48.550	
1.006	Sơn không bóng K260 màu nhạt OW, P	kg	54.180	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
1.007	Bột trét ngoài trời	kg	9.050	
1.008	Mastic dẻo ngoài trời (thùng nhựa)	kg	19.640	
1.009	Sơn lót kháng kiềm K209 - trắng	kg	71.090	
1.010	Sơn chống thấm không bóng K261 - trắng	kg	56.820	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.011	Sơn chống thấm không bóng K261 màu OW, P	kg	66.180	
1.012	Sơn chống thấm không bóng K261 - màu T	kg	84.090	
1.013	Sơn chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng	kg	90.910	CT-11A
1.014	Chống thấm co giãn bê tông, xi măng, ...	kg	124.550	CT - 14
1.015	Sơn sân Tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn	kg	154.550	CT - 08
1.016	Sơn giả đá Kova (KSP)	kg	118.180	
1.017	Sơn nhũ tường Kova (SNT)	kg	354.550	
1.018	Keo bóng nước	kg	125.450	6 - 7 m2/kg
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hãng sơn Đông Á)			
1.019	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
1.020	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer	kg	72.300	
1.021	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
1.022	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
1.023	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
1.024	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss	kg	117.900	
1.025	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			
1.026	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
1.027	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
1.028	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN	kg	102.000	
1.029	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
1.030	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss	kg	117.000	
1.031	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
1.032	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn BOSS-SPRING			
1.033	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	
1.034	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
1.035	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
1.036	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali	kg	111.820	
1.037	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
1.038	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
1.039	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
1.040	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			
1.041	Sơn nước ngoại thất -FA	kg	225.450	05 lít
1.042	Sơn nước ngoại thất -AROMA	kg	164.980	Thùng 18 lít
1.043	Sơn nước ngoại thất -JONY	kg	131.900	"
1.044	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	kg	96.730	"
1.045	Sơn nước nội thất -EXFA	kg	175.000	05 lít

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.046	Sơn nước nội thất -AROMA	kg	93.530	Thùng 18 lít
1.047	Sơn nước nội thất -NEW FA	kg	53.800	"
1.048	Sơn nước nội thất -ACCORD	kg	37.370	"
1.049	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	106.690	"
1.050	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	68.800	"
1.051	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	kg	155.820	thùng 20kg
1.052	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu	kg	173.140	"
1.053	Bột trét ngoại thất -METTON	kg	8.420	bao 40kg
1.054	Bột trét nội thất -METTON	kg	6.410	"
	Sơn Kansai Paint			
	<i>Bột trét tường</i>			
1.055	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
1.056	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
1.057	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
1.058	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít
1.059	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
1.060	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
1.061	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
1.062	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
1.063	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
1.064	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
	Sơn NERO			
1.065	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6.825	
1.066	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8.450	
1.067	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER	kg	75.095	
1.068	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97.877	
1.069	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119.800	
1.070	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48.571	
1.071	Sơn nội thất NERO N8	kg	31.255	
1.072	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55.510	
1.073	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76.976	
1.074	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm)	kg	134.222	
	Sơn HASU			
1.075	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117.770	
1.076	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90.910	
1.077	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65.910	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.078	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180.680	
1.079	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77.920	
1.080	Sơn bóng nội thất - Platinum Satin	kg	170.170	
1.081	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45.360	
1.082	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134.740	
1.083	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8.490	
1.084	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11.220	
1.085	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16.760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1.086	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
1.087	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
1.088	MasterSeal 530 (quét chống thấm thẩm thấu)	kg	17.730	
1.089	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
1.090	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
1.091	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Sơn SOMIC			
1.092	Bột trét tường nội thất	kg	4.657	
1.093	Bột trét tường ngoại thất	kg	6.341	
1.094	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.499.091	18 lít
1.095	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1.608.182	"
1.096	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.183.545	"
1.097	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2.690.000	"
1.098	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78.091	
1.099	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59.000	
1.100	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148.091	
	Sơn Mylux			
1.101	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39.360	
1.102	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85.820	
1.103	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53.000	
1.104	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110.450	
1.105	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119.270	
1.106	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210.550	
1.107	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174.090	
1.108	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11.910	
1.109	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13.450	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.110	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18.450	
	Sơn GALAXY			
1.111	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6.340	
1.112	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ dầu vàng)	kg	7.180	
1.113	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8.610	
1.114	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68.240	
1.115	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90.720	
1.116	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113.930	
1.117	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54.550	
1.118	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60.410	
1.119	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolus	kg	86.980	
1.120	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110.330	
	Sơn DURA			
1.121	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5.450	
1.122	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6.140	
1.123	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781.820	Thùng 18 lít
1.124	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1.681.820	Thùng 18 lít
1.125	Sơn VEGO nội thất	thùng	1.409.090	Thùng 18 lít
1.126	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2.818.180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			
1.127	Sơn nội thất K-2009	kg	29.500	
1.128	Sơn nội thất K-2005	kg	53.700	
1.129	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51.500	
1.130	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85.900	
1.131	Sơn kiểm lót nội thất K-2008	kg	53.500	
1.132	Sơn kiểm lót ngoại thất K-2006	kg	67.900	
1.133	Sơn phủ bóng 2K	kg	95.500	
1.134	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279.000	
1.135	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65.170	
1.136	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3.900	
1.137	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5.300	
	Sơn TUYLIPS			
1.138	Bột trét tường nội thất	kg	6.091	
1.139	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.455	
1.140	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60.395	
1.141	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78.577	
1.142	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23.200	
1.143	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43.864	
1.144	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92.594	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.145	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77.787	
1.146	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107.672	
1.147	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202.238	
1.148	Sơn giả đá hạt	kg	169.000	
1.149	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113.193	
1.150	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395.671	
1.151	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283.977	
	Sơn VICERA (Cty CP Hãng Sơn Sài Gòn)			
1.152	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6.875	
1.153	Hợp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64.500	
1.154	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62.480	
1.155	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122.000	
1.156	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115.000	
1.157	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209.000	
1.158	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69.500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			
1.159	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7.730	
1.160	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3.063.640	bao bì 18L
1.161	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2.636.360	bao bì 18L
1.162	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2.090.910	bao bì 20kg
1.163	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic	thùng	2.090.910	bao bì 18L
1.164	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1.718.180	bao bì 18L
1.165	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954.550	bao bì 18L
1.166	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1.272.730	bao bì 18L
1.167	Sơn dầu con vịt	thùng	1.863.640	bao bì 18L
1.168	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300.000	bao bì 3L
	SƠN NIPPON PAINT			
1.169	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	9.200	
1.170	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	145.690	Bao bì 5L
1.171	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	270.080	Bao bì 5L
1.172	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	270.080	Bao bì 5L
1.173	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	7.430	
1.174	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	96.140	Bao bì 5L
1.175	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	117.600	Bao bì 5L
1.176	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	74.200	Bao bì 5L
	SƠN ORNÉ			
1.177	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151.800	
1.178	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.179	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168.000	
1.180	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258.000	
1.181	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133.000	
1.182	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90.000	
1.183	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53.500	
1.184	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207.000	
1.185	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124.000	
1.186	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99.600	
1.187	ORNÉ Supérieur - Bột trét siêu cấp	kg	9.700	
1.188	ORNÉ Qualitée - Bột trét cao cấp	kg	8.400	
	SƠN YOTIS			
1.189	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84.400	
1.190	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40.250	
1.191	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76.750	
1.192	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6.250	
1.193	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7.350	
1.194	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5.000	
1.195	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5.425	
	SƠN UNTRA PAINT VIỆT NAM			
1.196	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290.910	Lon 5 lít
1.197	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228.280	Thùng 18 lít
1.198	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167.680	Thùng 18 lít
1.199	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190.910	Lon 5 lít
1.200	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150.000	Thùng 18 lít
1.201	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118.180	Thùng 18 lít
1.202	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171.720	Thùng 18 lít
1.203	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8.860	Bao 40kg
1.204	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7.500	Bao 40kg
	SƠN APG - NaNo 8* - Công ty TNHH XD-PT Phúc Hưng - ĐT: 0933803689			
1.205	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6.568	Bao 40kg
1.206	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7.750	Bao 40kg
1.207	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10.068	Thùng 23kg
1.208	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13.455	Thùng 23kg
1.209	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13.932	Thùng 22kg
1.210	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28.636	Thùng 22kg
1.211	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45.409	Thùng 22kg
1.212	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38.545	Thùng 22kg
1.213	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42.227	Thùng 22kg
1.214	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90.864	Thùng 19,5kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.215	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59.955	Thùng 22kg
1.216	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43.591	Thùng 22kg
1.217	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101.500	Thùng 19,5kg
1.218	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63.591	Thùng 19,5kg
1.219	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39.500	Lon 5,2kg
1.220	Keo phủ bóng - Clear	kg	24.455	Lon 5kg
	Sơn Nhân Hòa - ĐT: 0917 105 111			
	Dòng Plastikote			
1.221	Bột trét tường nội thất	kg	7.088	
1.222	Bột trét tường ngoại thất	kg	9.068	
1.223	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.222.600	Thùng 18 lít
1.224	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.225	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.899.100	Thùng 18 lít
1.226	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.227	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.899.100	Thùng 18 lít
1.228	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3.403.500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			
1.229	Bột trét tường nội thất	kg	5.793	
1.230	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.884	
1.231	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890.000	Thùng 18 lít
1.232	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.499.100	Thùng 18 lít
1.233	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.044.500	Thùng 18 lít
1.234	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1.617.300	Thùng 18 lít
1.235	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2.009.900	Thùng 18 lít
1.236	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97.200	
1.237	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49.000	
1.238	Sơn dầu	kg	82.700	
	Sơn Ryocom - Cty CP Dầu khí Quốc tế Hoàng Gia - ĐT: 0286 2746 419			
1.239	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771.800	Thùng 23kg
1.240	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.400	Thùng 23kg
1.241	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1.225.500	Thùng 22kg
1.242	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2.182.700	Thùng 22kg
1.243	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.043.600	Thùng 20kg
1.244	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.591.800	Thùng 20kg
1.245	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.809.100	Thùng 23kg
1.246	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3.543.600	Thùng 20kg
1.247	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4.093.600	Thùng 20kg
1.248	Sơn lót trong nhà	Thùng	1.347.300	Thùng 22kg
1.249	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1.870.000	Thùng 22kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.250	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2.413.600	Thùng 22kg
1.251	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.056.400	Thùng 22kg
1.252	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.655.500	Thùng 22kg
1.253	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.700.000	Thùng 20kg
1.254	Sơn phủ bóng	Lon	1.012.700	Lon 5kg
1.255	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362.700	Bao 40kg
1.256	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480.000	Bao 40kg
	Sơn Ninza (Công ty TNHH SX TM XNK Sakura)			
1.257	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890.000	Thùng 23,5kg
1.258	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2.210.000	Thùng 19,7kg
1.259	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2.540.000	Thùng 19,7kg
1.260	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3.080.000	Thùng 19,7kg
1.261	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1.907.000	Thùng 23,5kg
1.262	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2.580.000	Thùng 19,7kg
1.263	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3.356.000	Thùng 19,7kg
1.264	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1.100.000	Thùng 5,8kg
1.265	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1.533.000	Thùng 5,5kg
1.266	Chống kiềm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1.960.000	Thùng 20kg
1.267	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2.600.000	Thùng 20kg
1.268	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3.160.000	Thùng 20kg
1.269	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3.270.000	Thùng 19,7kg
1.270	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2.206.000	Thùng 20kg
1.271	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225.000	Bao 40kg
1.272	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255.000	Bao 40kg
1.273	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295.000	Bao 40kg
	Sơn Infor (Công ty CP DV phân phối sơn Sài Gòn)			
1.274	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10.550	
1.275	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12.550	
1.276	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29.826	
1.277	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55.130	
1.278	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59.130	
1.279	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72.272	
1.280	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153.571	
1.281	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180.255	
1.282	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228.269	
1.283	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77.931	
1.284	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199.785	
1.285	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112.169	
1.286	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174.487	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.287	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249.230	
1.288	Infor bóng clear	kg	143.028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1.289	Infor chống thấm màu	kg	131.836	Chống thấm nhiều màu
1.290	Infor chống thấm xi măng	kg	132.604	Chống thấm đa năng
	Nhựa đường nhũ tương (Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương)			Giá giao tại kho
1.291	Phân tách nhanh CRS-1	kg	10.800	
1.292	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	17.500	
1.293	Phân tách nhanh CRS-2	kg	12.600	
1.294	Phân tách chậm CSS-1	kg	13.000	
1.295	Phân tách chậm CSS-1h	kg	12.600	
1.296	Nhựa đường lỏng MC70	kg	17.700	
1.297	Nhựa đường lỏng RC70	kg	18.200	
1.298	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	13.700	
1.299	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	14.700	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Giá giao tại kho
1.300	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.000	
1.301	Nhựa đường phuy 60/70	kg	12.400	
1.302	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	10.100	
1.303	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	10.000	
1.304	Nhựa đường Polime PMB I	kg	16.200	
1.305	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.700	
1.306	Nhựa đường lỏng MC	kg	15.400	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Giá giao tại Tiền Giang
1.307	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10.000	
1.308	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10.500	
1.309	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10.200	
1.310	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11.200	
1.311	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13.100	
1.312	Nhựa lót thấm bảm MC30	kg	16.100	
1.313	Nhựa lót thấm bảm MC70	kg	16.400	
1.314	Nhựa lót thấm bảm RC70	kg	16.300	
1.315	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11.500	
1.316	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14.100	
	Nhựa ADCo			
1.317	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.200	
1.318	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.500	
1.319	Nhựa đường pha dày MC70	kg	15.700	
1.320	Nhũ tương CRS1	kg	9.500	
1.321	Nhũ tương CSS1h	kg	9.900	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Nhựa Carboncor Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam			Giá giao tại
1.322	Carboncor Asphalt - CA 6.7	kg	3.710	trung tâm Mỹ Tho
1.323	Carboncor Asphalt - CA 9.5	kg	3.710	
1.324	Carboncor Asphalt - CA 19	kg	2.500	
	Xăng dầu Petrolimex			
1.325	Xăng RON 95-III	lít	15.312	
1.326	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	14.657	
1.327	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	11.851	
1.328	Dầu hỏa	lít	10.874	
	II - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI BÈ			
1.329	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xã lan
1.330	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.331	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.332	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.333	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.334	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.335	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	372.900	"
1.336	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.337	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.338	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.338	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.339	Đá 4x6	m3	349.000	"
	Vật liệu thông thường khác			Giá tại bãi
1.340	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.341	Cát vàng ML 1.2 ÷ 1.4	m3	140.000	
1.342	Đá 1x2 xám	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.343	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	77.300	
1.344	Xi măng Nghi Sơn PCB40 dân dụng	bao	76.364	
1.345	Xi măng Công Thanh PCB40 dân dụng	bao	72.273	
1.346	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.347	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.348	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.545	
	Gạch xây			
1.349	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.150	
1.350	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.351	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.352	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.353	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.628	
1.354	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.355	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.356	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
1.357	Kẽm buộc	kg	17.300	
1.358	Đinh các loại	kg	17.300	
	III - TRUNG TÂM HUYỆN CAI LẬY			
1.359	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.360	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.361	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.362	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.363	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.364	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.365	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.366	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.367	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.368	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.369	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.370	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Út Bướm, đt: 0903993157)			Giá tại bãi
1.371	Cát san nền (chở xe)	m3	109.091	
1.372	Cát vàng xây tô	m3	136.364	
1.373	Đá 1x2 đen	m3	254.545	
1.374	Đá 0x4 đen	m3	236.364	
	Xi măng các loại			
1.375	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	77.300	
1.376	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB 40	bao	76.364	
1.377	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.378	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.379	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.380	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.381	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	12.682	
1.382	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.383	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.384	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
	Gạch xây			
1.385	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	IV - TRUNG TÂM THỊ XÃ CẠI LẬY			
1.386	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xà lan
1.387	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.388	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.389	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.390	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.391	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.392	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.393	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.394	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.395	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.396	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.397	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Châu Nguyên, Phường 5, đt: 0796111190)			Giao tại bãi
1.398	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.399	Cát vàng bê tông	m3	200.000	
1.400	Cát ML 1,2÷1,3	m3	150.000	
1.401	Đá 0x4 đen loại 1	m3	240.000	
	Xi măng các loại			
1.402	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	77.300	
1.403	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	76.364	
1.404	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.405	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.406	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.500	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.407	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.408	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.409	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	12.682	
1.410	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.411	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.412	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
1.413	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.474	
1.414	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.611	
1.415	Thép cây vằn Ø 22	kg	12.707	
1.416	Thép cây vằn Ø 25	kg	12.710	
1.417	Thép cây vằn Ø 28	kg	12.846	
	Gạch xây			
1.418	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH (xã Long Định)			
1.419	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.420	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.421	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.422	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.423	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.424	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.425	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.426	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.427	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.428	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.429	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.430	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi
1.431	Cát san nền (chở xe)	m3	100.000	
1.432	Cát vàng mịn	m3	135.000	
1.433	Đá 1x2 đen	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.434	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	77.300	
1.435	Xi măng Nghi Sơn dân dụng	bao	76.400	
1.436	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.437	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.438	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.439	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.440	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.441	thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	12.682	
1.442	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.628	
1.443	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.444	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.445	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
1.446	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.474	
1.447	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.611	
	Gạch xây			
1.448	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
1.449	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	950	
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO (Thị trấn Chợ Gạo)			
	Xi măng các loại			
1.450	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	77.300	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.451	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.452	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.453	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.454	Cát vàng hạt nhỏ	m3	200.000	
1.455	Cát san nền (chở xe)	m3	130.000	
1.456	Đá 1x2 xanh	m3	430.000	
1.457	Đá 0x4 thường	m3	300.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.458	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.459	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.460	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.628	
1.461	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.462	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.463	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
	Gạch xây			
1.464	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Phát)	viên	1.200	
1.465	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.250	
1.466	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥70 ngọn Ø≥3,0cm	m	7.000	
1.467	Cừ tràm L=3 m, đường kính gốc Øc ≥75 ngọn Ø≥3,5cm	m	8.000	
1.468	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥7,5 ngọn Ø≥3,5cm	m	8.500	
1.469	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥80 ngọn Ø≥4cm	m	9.500	
1.470	Cừ tràm L=4,7 m, đường kính gốc Ø ≥80 ngọn Ø≥4cm	m	9.500	
	VII - TRUNG TÂM THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
1.471	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (bao bì PK)	bao	77.300	
1.472	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	bao	78.200	
1.473	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	76.400	
1.474	Xi măng Tây Đô Export PCB40	bao	78.200	
1.475	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
1.476	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.477	Cát vàng to Tân Châu	m3	300.000	
1.478	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m3	209.000	
1.479	Cát san nền (chở xe)	m3	164.000	
1.480	Đá 0x4 đen	m3	273.000	
1.481	Đá 4x6 đen	m3	318.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.482	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.483	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.484	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	12.682	
1.485	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.486	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.487	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
1.488	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.474	
1.489	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.611	
1.490	Thép cây vằn Ø 22	kg	12.707	
1.491	Thép cây vằn Ø 25	kg	12.710	
1.492	Thép cây vằn Ø 28	kg	12.846	
1.493	Thép cây vằn Ø 32	kg	12.841	
	Gạch xây			
1.494	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
1.495	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
	VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.496	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	77.500	
1.497	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	77.300	
1.498	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB đa dụng	bao	74.600	
1.499	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.860	
1.500	Xi măng PCB40 Tây Đô Export	bao	78.200	
1.501	Xi măng PCB40 Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
1.502	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.503	Cát vàng to Tân Châu	m3	335.000	
1.504	Cát vàng nhỏ	m3	245.000	
1.505	Cát san nền (chở xe)	m3	175.000	
1.506	Đá 1x2 loại2	m3	390.000	
1.507	Đá 4x6 loại2	m3	355.000	
1.508	Đá 0x4 đen	m3	285.000	
1.509	Đá mi sàn 0,5x1,6 xanh	m3	430.000	
1.510	Đá mi sàn 0,5x1,0 xanh	m3	380.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.511	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.512	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.513	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	12.682	
1.514	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.515	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.516	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
1.517	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.474	
1.518	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.611	
	Gạch xây			
1.519	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.070	
1.520	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.170	
	IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)			
	Cát, đá, gạch các loại			
1.521	Cát xây tô Tân Châu	m3	218.200	
1.522	Cát lấp Tân Châu	m3	154.500	
1.523	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m3	290.000	
1.524	Đá mi xanh (Biên Hòa)	m3	354.550	
	Xi măng các loại			
1.525	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	77.300	
1.526	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.909	
1.527	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.528	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78.000	
1.529	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	77.500	
1.530	Xi măng Acifa PCB40	bao	71.000	
1.531	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.532	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Gạch xây			
1.533	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng tâm 17)	viên	1.100	
1.534	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.000	
	X - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.535	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	82.730	
1.536	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	80.000	
1.537	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	78.500	
1.538	Xi măng Acifa PCB40	bao	72.000	
1.539	Xi măng Fico PCB40	bao	77.300	
1.540	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.541	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.542	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	350.000	
1.543	Cát san nền	m3	120.000	
1.544	Đá 0x4 xanh (Biên Hòa)	m3	290.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.545	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.755	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.546	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.709	
1.547	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	12.982	
1.548	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.774	
1.549	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.777	
1.550	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.896	
1.551	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.774	
1.552	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.911	
1.553	Thép cây vằn Ø 22	kg	13.007	
1.554	Thép cây vằn Ø 25	kg	13.010	
1.555	Thép cây vằn Ø 28	kg	13.146	
	Gạch xây			
1.556	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.300	
1.557	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 Tuynen (Bình Dương)	viên	1.400	
	XI - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHƯỚC			
1.558	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xả lan
1.559	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.560	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.561	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.562	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.563	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.564	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.565	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.566	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.567	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.568	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.569	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Tân Thuận Phát, TT. Mỹ Phước, đt: 0945 157 772)			Giá tại bãi
1.570	Đá 0x4 đen	m3	250.000	
1.571	Đá 0x4 xám	m3	280.000	
1.572	Cát vàng xây, tô (Vĩnh Long)	m3	200.000	
1.573	Cát đen (san lấp)	m3	100.000	
	Xi măng các loại			
1.574	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	77.300	
1.575	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	76.400	
1.576	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.577	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.578	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Gạch các loại			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.579	Gạch xây 8x8x18 (Vĩnh Long)	viên	900	
1.580	Gạch xây 8x8x18 (Biên Hòa)	viên	1.000	
1.581	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.582	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	12.455	
1.583	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	12.409	
1.584	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.628	
1.585	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.474	
1.586	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.477	
1.587	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.596	
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			Giá giao đến công trình
1.588	Gạch thẻ 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.500	"
1.589	Gạch ống 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.600	"
1.590	Gạch ống 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.800	"
1.591	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	8.500	"
1.592	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	9.500	"
1.593	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	13.500	"
1.594	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	15.000	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1.595	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.170	"
1.596	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.350	"
1.597	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.450	"
1.598	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11.907	"
1.599	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13.230	"
1.600	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7.155	"
1.601	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7.950	"
1.602	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11.610	"
1.603	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12.900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quốc - ĐT: 0273 3872710			Giá khu vực Mỹ Tho
1.604	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.500	xe 8 tấn lưu thông được
1.605	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1.200	
1.606	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên	1.200	
	Gạch block bê tông nhẹ EBLOCK và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - chị Hạnh 0918672679)			Giá giao tại Khu vực Mỹ Tho
1.607	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x75	viên	12.355	
1.608	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x85	viên	14.002	
1.609	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x100	viên	16.473	
1.610	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x150	viên	24.709	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.611	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x200	viên	32.945	
1.612	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x75	viên	13.418	
1.613	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x85	viên	15.207	
1.614	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x100	viên	17.891	
1.615	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x150	viên	26.836	
1.616	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x200	viên	35.782	
1.617	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x75	viên	14.318	
1.618	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x85	viên	16.227	
1.619	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x100	viên	19.091	
1.620	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x150	viên	28.636	
1.621	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x200	viên	38.182	
1.622	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3.491	
1.623	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg	2.785	
1.624	Vữa tô mỏng Skimcoat (bao 25kg)	kg	3.331	
1.625	Vữa tô lót Primer (bao 25kg)	kg	3.491	
1.626	Bay xây 75	cái	77.272	
1.627	Bay xây 200	cái	95.454	
1.628	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	chai	61.818	
1.629	Bass sắt mạ kẽm 250*30*0,7	cái	3.636	
1.630	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 1200*600*100	tấm	161.018	
1.631	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*100	tấm	68.073	
1.632	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*200	tấm	136.145	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân phối An Đồng, chi Phượng 0939117827)			Giao tại khu vực Mỹ Tho + 20km
1.631	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1.273	
1.632	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1.364	
1.633	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.364	
1.634	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.545	
1.635	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7.273	
1.636	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11.818	
1.637	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.638	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.639	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1.364	
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng (Lô D7b-1, đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh - Đt: 093 889 1111) giao tại: Thị xã Gò Công, Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tp. Mỹ Tho			Giao tại khu vực Cai Lậy, Cai Bè cộng thêm:
1.640	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15.000	455
1.641	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8.182	273
1.642	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	13.636	455
1.643	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7.545	182

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.644	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	15.455	455
1.645	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8.545	273
1.646	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1.727	
1.647	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1.364	
1.648	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1.727	45
1.649	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	12.909	364
1.650	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13.182	455
1.651	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12.000	364
1.652	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	10.636	273
1.653	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	7.909	182
1.654	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9.000	
1.655	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1.409	45
1.656	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200*100*80)	viên	5.909	
1.657	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6.364	
1.658	Gạch bông gió (390*260*80)	viên	16.636	
	Gạch bê tông nhẹ HIDICO			
1.659	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 -	m3	1.600.000	
1.660	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177.300	
1.661	Bay xây răng cưa cải tiến tường 100	cái	63.600	
1.662	Bay xây răng cưa cải tiến tường 200	cái	81.800	
1.663	Bát neo tường 100	cái	3.600	
1.664	Bát neo tường 200	cái	5.500	
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			Giao đến công trình
	Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482			khu vực Tiền Giang
1.665	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8.455	12A kN/m
1.666	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16.909	25A kN/m
1.667	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22.273	
1.668	Màng chống thấm	m2	40.000	HDPE HSE 1,0mm
1.669	Màng chống thấm	m2	59.545	HDPE HSE 1,5mm
1.670	Màng chống thấm	m2	79.091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1.671	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	8.100	12kN - 4m x 200m
1.672	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	17.000	25kN - 4m x 125m
1.673	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	24.000	200/50kN - 3,6m x 500m
1.674	Bấc thấm APT - T7A	m	3.500	300m
1.675	Bấc thấm APT - T9	m	4.000	225m
1.676	Bấc thấm ngang T200	m	24.091	
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1.677	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7.091	Khổ vải 4m x dài 250m

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.678	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8.000	Khổ vải 4m x dài 250m
1.679	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7.545	Khổ vải 4m x dài 225m
1.680	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11.273	Khổ vải 4m x dài 175m
1.681	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12.182	Khổ vải 4m x dài 175m
1.682	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15.455	Khổ vải 4m x dài 125m
1.683	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16.818	Khổ vải 4m x dài 225m
1.684	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23.000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
1.685	Bắc thăm đứng VID75	m	2.909	Cuộn dài 300
1.686	Bắc thăm ngang Rid 200	m	23.636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
1.687	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m2	8.091	12 kN/m
1.688	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m2	15.909	25 kN/m
1.689	Vải địa kỹ thuật Get 20	m2	23.000	200/50 kN/m
1.690	Bắc thăm đứng VID75	m	3.155	
1.691	Bắc thăm ngang Rid 200	m	24.091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
1.692	Bê tông mác 100	m3	1.078.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
1.693	Bê tông mác 150	m3	1.133.000	
1.694	Bê tông mác 200	m3	1.210.000	
1.695	Bê tông mác 250	m3	1.287.000	
1.696	Bê tông mác 300	m3	1.364.000	
1.697	Bê tông mác 350	m3	1.441.000	
1.698	Độ sụt tăng lên 12 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	30.000	
1.699	Độ sụt tăng lên 14 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	60.000	
1.700	Bơm bê tông $\geq 20m^3$ /đợt	m3	85.000	
1.701	Bơm bê tông $< 20m^3$ /đợt	đợt	2.500.000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày			
1.702	Bê tông mác 200	m3	66.000	
1.703	Bê tông mác 250	m3	77.000	
1.704	Bê tông mác 300	m3	88.000	
1.705	Bê tông mác 350	m3	99.000	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
1.706	Bê tông mác 200	m3	99.000	
1.707	Bê tông mác 250	m3	110.000	
1.708	Bê tông mác 300	m3	121.000	
1.709	Bê tông mác 350	m3	143.000	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII			Khu vực TP Mỹ Tho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.710	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai	md	220.000	bên mua cầu xuống
1.711	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai	md	315.000	"
1.712	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai	md	325.000	"
1.713	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai	md	425.000	"
1.714	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai	md	435.000	"
1.715	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai	md	540.000	"
1.716	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai	md	550.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét			Trọng tải
1.717	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai	md	255.000	R _{lv} =50 tấn; R _{gh} =100 tấn
1.718	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai	md	310.000	R _{lv} =60 tấn; R _{gh} =120 tấn
1.719	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai	md	415.000	R _{lv} =80 tấn; R _{gh} =160 tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.720	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1.020.000	bên mua cầu xuống
1.721	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1.243.000	"
1.722	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=13m	md	1.380.000	"
1.723	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=15m	md	1.737.000	"
1.724	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=17m	md	1.974.000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)			Giao tại nhà máy
1.725	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải 3.5Tf	md	705.000	"
1.726	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải 3.5Tf	md	800.000	"
1.727	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.020.000	"
1.728	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.040.000	"
1.729	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	690.000	"
1.730	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	800.000	"
1.731	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải H8	md	960.000	"
1.732	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	995.000	"
1.733	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	1.600.000	"
1.734	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	1.980.000	"
	Công hợp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.735	Cống hợp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3.047.200	bên mua cầu xuống
1.736	Cống hợp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	3.574.300	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.737	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	6.056.100	"
1.738	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	9.063.400	"
1.739	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	13.465.300	"
1.740	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	19.827.600	"
1.741	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái	58.650	"
1.742	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái	67.850	"
1.743	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái	103.500	"
1.744	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái	124.200	"
1.745	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái	155.250	"
1.746	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái	185.150	"
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.747	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	254.800	bên mua cầu xuống
1.748	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	311.900	"
1.749	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	413.800	"
1.750	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	468.800	"
1.751	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	621.800	"
1.752	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	708.600	"
1.753	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.102.100	"
1.754	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.775.100	"
1.755	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	2.309.200	"
1.756	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	3.558.100	"
1.757	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	259.900	"
1.758	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	327.600	"
1.759	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	420.300	"
1.760	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	491.100	"
1.761	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	669.900	"
1.762	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	792.200	"
1.763	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.194.600	"
1.764	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	1.982.900	"
1.765	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2.684.300	"
1.766	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4.100.200	"
1.767	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	265.100	"
1.768	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	335.700	"
1.769	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	469.700	"
1.770	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	528.300	"
1.771	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	695.600	"
1.772	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	836.800	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.773	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.232.400	"
1.774	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.999.500	"
1.775	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	2.816.700	"
1.776	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4.535.400	"
1.777	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái	62.000	"
1.778	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái	76.000	"
1.779	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái	98.200	"
1.780	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái	116.400	"
1.781	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái	123.400	"
1.782	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái	133.400	"
1.783	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái	182.500	"
1.784	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái	243.900	"
1.785	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái	307.300	"
1.786	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái	427.800	"
1.787	Joint cao su Ø 300	cái	24.365	"
1.788	Joint cao su Ø 400	cái	29.315	"
1.789	Joint cao su Ø 500	cái	34.650	"
1.790	Joint cao su Ø 600	cái	41.910	"
1.791	Joint cao su Ø 700	cái	55.330	"
1.792	Joint cao su Ø 800	cái	60.390	"
1.793	Joint cao su Ø 1000	cái	77.770	"
1.794	Joint cao su Ø 1200	cái	94.710	"
1.795	Joint cao su Ø 1500	cái	116.160	"
1.796	Joint cao su Ø 2000	cái	164.505	"
	Cọc vuông bê tông cốt thép dự ứng lực (cường độ bê tông mác 50 MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.797	Tiết diện 20x20cm, L=6-8 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	210.000	bên mua cầu xuống
1.798	Tiết diện 25x25cm, L=6-10 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	295.000	"
1.799	Tiết diện 30x30cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	410.000	"
1.800	Tiết diện 35x35cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	535.000	"
	Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ áp Mỹ Thành, xã Phước Lập, huyện Tân Phước, đt: 0918316910 anh Kỳ)			- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước, Châu Thành, Cai Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
1.801	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	37.000	
1.802	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	47.000	
1.803	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	49.000	
1.804	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 80, ngọn Ø ≥ 30	cây	18.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.805	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc $\varnothing \geq 80$, ngọn $\varnothing \geq 35$	cây	30.000	

Ghi chú:

- Mức giá công bố trên chưa có thuế VAT để Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo, vận dụng tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình khi lập dự toán xây dựng công trình.
- Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.
- Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.
- Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị Chủ đầu tư có phản hồi về Liên sở Xây dựng - Tài chính để được hướng dẫn; Trường hợp vượt thẩm quyền sẽ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến.

Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố ./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC


Huỳnh Hữu Quyền

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Văn Hùng

MAI T

